

PHỤ LỤC V
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ, XÃ, PHƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ
MÓNG CÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-TTYT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế TP Móng Cái)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN_DVKT_PHÊ DUYỆT	TÊN_DVKT_GIÁ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.900	
2	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	
3	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	
5	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
6	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
7	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
8	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
9	Thụt tháo	Thụt tháo	64.600	
10	Thụt giữ	Thụt giữ	64.600	
11	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
12	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	
14	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
15	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
16	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
17	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
18	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	

20	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
21	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
22	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	
23	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	
24	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.600	
25	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
26	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	
27	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
28	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
29	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
30	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.500	
31	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.500	
32	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	
33	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
34	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.600	
35	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	
36	Test nội bì	Test nội bì	345.600	
37	Test nội bì	Test nội bì	284.700	
38	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.200	
39	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.500	
40	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.500	
41	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.500	

42	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.500	
43	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.500	
44	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	
45	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	45.000	
46	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
47	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
48	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
49	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	192.900	
50	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.200	
52	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
53	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
54	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.900	
55	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	45.000	
56	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
57	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
58	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
59	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
60	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	192.900	
61	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	45.000	
62	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
63	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	

64	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
65	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
66	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
67	Hào châm	Hào châm	53.400	
68	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	
69	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
70	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
71	Thủy châm	Thủy châm	53.900	
72	Cứu	Cứu	25.900	
73	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
74	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
75	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
76	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
77	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	
78	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
79	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	
80	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	
81	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	
82	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	
83	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	
84	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	
85	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	

86	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	
87	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
88	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
91	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
92	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
93	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
95	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
97	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
98	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
99	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	

108	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	
109	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
111	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
112	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
113	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
114	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
115	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
116	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
117	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
118	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
120	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
121	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
122	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.600	
123	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.600	
124	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.600	
125	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.600	
126	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
127	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
128	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.500	
129	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.600	

130	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
131	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.600	
132	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
133	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
134	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
135	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	
136	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
137	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	
138	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	
139	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
140	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	
141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
142	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	
143	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
144	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	
145	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
146	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
147	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10]	202.600	
148	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10]	247.900	
149	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	
150	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	
151	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	

152	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
153	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
154	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
155	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	
156	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.300	
157	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	
158	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
159	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
160	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
161	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	
162	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
163	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
164	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	
165	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	
166	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	
167	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
168	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
169	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	23.300	
170	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
171	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
172	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
173	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	

174	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	
175	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
176	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
177	Tập nuốt	Tập nuốt	121.500	
178	Tập nuốt	Tập nuốt	101.200	
179	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	
180	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	
181	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	
182	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	
183	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
184	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
185	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	
186	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	
187	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	
188	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	
189	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
190	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
191	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
192	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
193	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81.200	
194	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81.200	
195	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	

196	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.400	
197	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	30.400	
198	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	17.300	
199	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.600	
200	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.600	
201	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.600	
202	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.600	
203	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.600	
204	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.600	
205	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	
206	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.600	
207	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.600	
208	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	
209	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.600	
210	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	